

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	6.5%	10.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.46
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

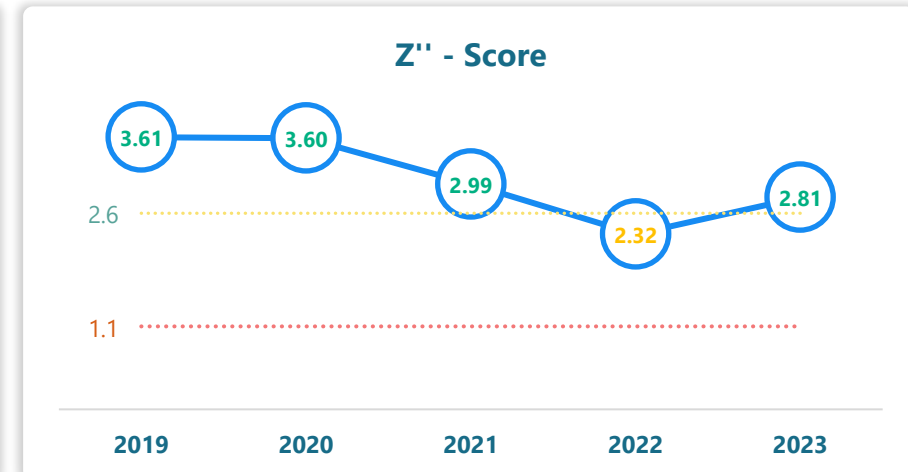
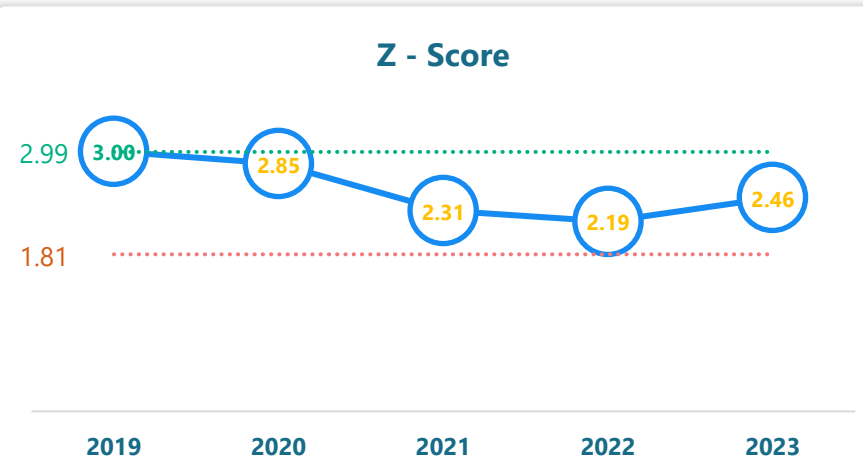
2.81
(Baa2)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	720	▲ 1.00 ▲ 0.0%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	YoY
	39.6	▲ 2.90 ▲ 8.1%
	tỷ VNĐ	

ROE	2023	+/- YoY
	18.1%	▲ 1.9%

ROA	2023	+/- YoY
	7.5%	▲ 0.7%



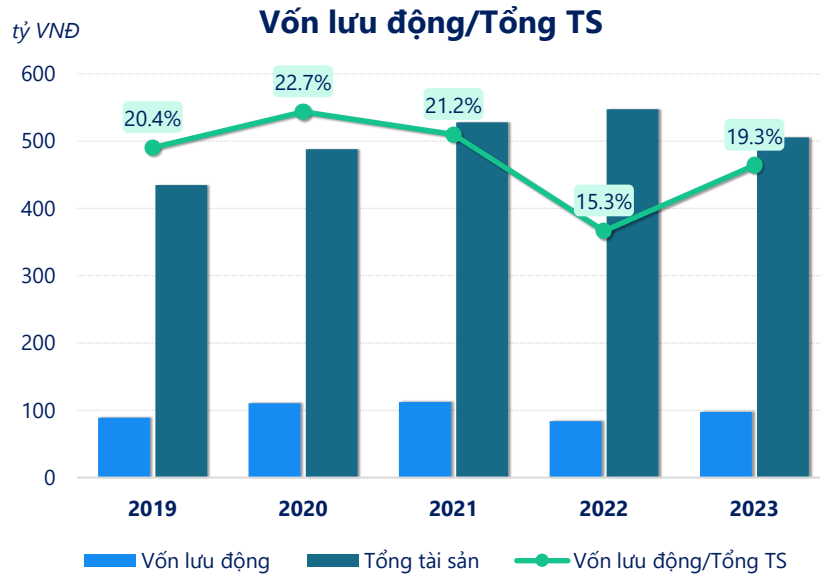
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của A32 năm 2023 đạt 2.46, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.81 > 2.6, cho thấy A32 đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, A32 ghi nhận doanh thu thuần 719.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 39.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 0.03% và tăng 8.08% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 18.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

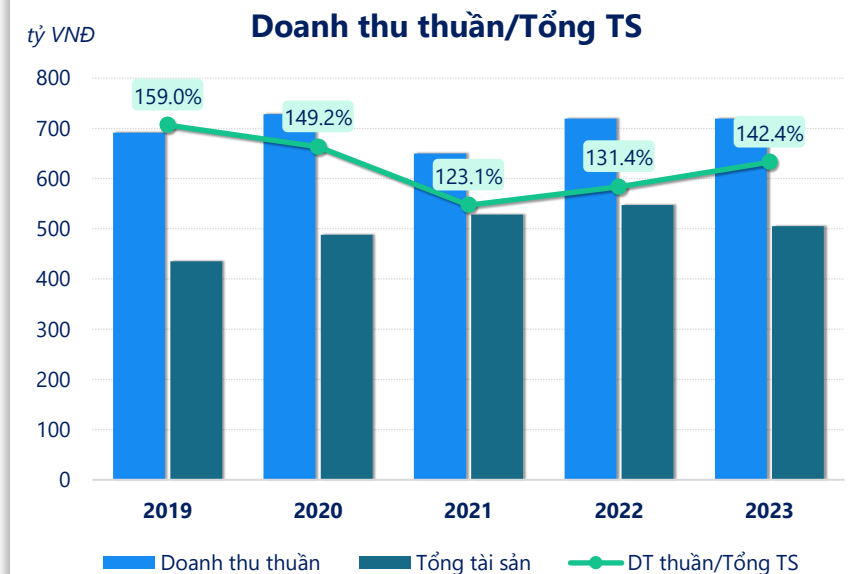
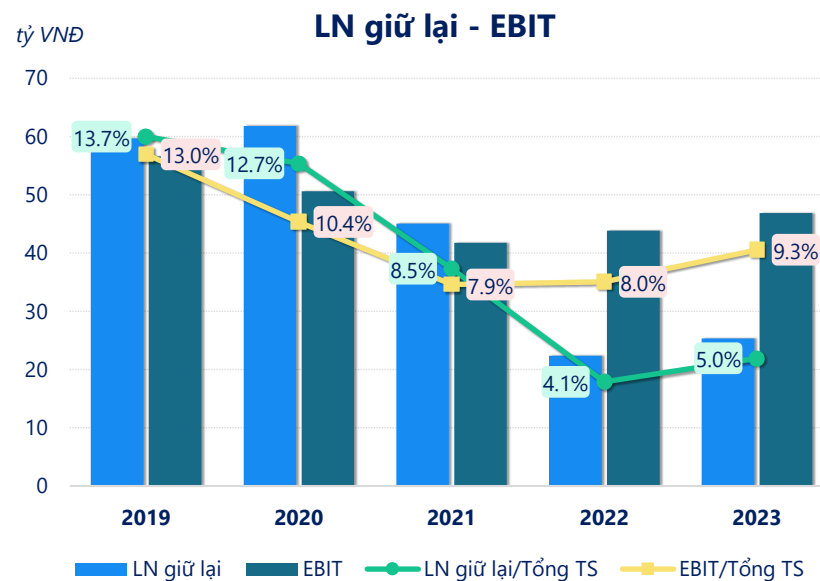
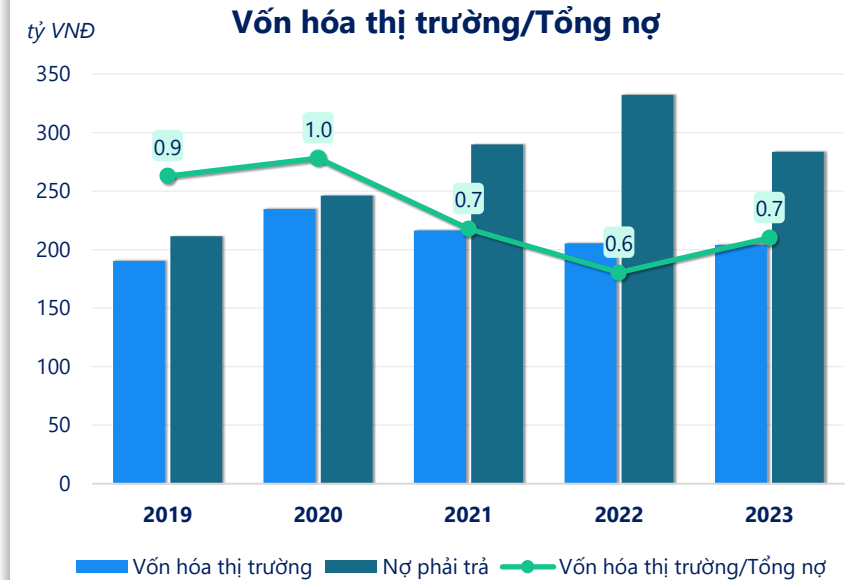
CTCP 32 (UPCOM: A32)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.72 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	505	547	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	377	416	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.2	57.8	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	177	-10.7%
Hàng tồn kho	160	177	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.52	-6.3%
Tài sản dài hạn	128	132	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	118	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0.82	31.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.23	2.25	43.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	332	-14.6%
Nợ ngắn hạn	280	332	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	110	117	-6.0%
Nợ dài hạn	3.81	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	691	729	650	719	720
Giá vốn hàng bán	609	649	579	626	636
Lợi nhuận gộp	82.3	79.6	71.4	93.4	83.1
Doanh thu HĐTC	11.8	9.38	7.64	13.6	14.0
Chi phí TC	0.63	0.92	0.41	1.30	0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.86	5.22	4.75	5.89	5.33
Chi phí QLDN	30.3	32.2	33.8	56.3	44.3
LN thuần từ HĐKD	57.2	50.6	40.1	43.4	47.3
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.02	1.67	0.41	-0.46
LN trước thuế	56.6	50.6	41.7	43.9	46.9
Lợi nhuận sau thuế	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	4.28	66.9	-15.8	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.92	3.29	4.46	4.45	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-23.7	-18.4	-28.1	-17.2
Tiền đầu kỳ	58.3	60.5	44.4	97.3	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	-16.1	52.9	-39.5	-1.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0.00	-0.04	-0.02
Tiền cuối kỳ	60.5	44.4	97.3	57.8	56.2